

Bản án số: 163/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 12-8-2026

V/v: Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Quốc Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tống Xuân Tú.

2. Bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Hằng Nga - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên tham gia phiên toà:
Bà Đào Duy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 309/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2026/QĐXX-ST ngày 24 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Bảo N**, sinh năm 1997.

- Bị đơn: Anh **Bùi Đức T**, sinh năm 1997.

Đều nơi cư trú: **Thôn A, xã A, tỉnh Hưng Yên.**

(Chị **N** và anh **T** đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, các tài liệu chứng cứ đã xuất trình và lời khai tại phiên toà nguyên đơn chị **Phạm Thị Bảo N** trình bày: Chị và anh **Bùi Đức T** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại **UBND xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình** (nay là **UBND xã A, tỉnh Hưng Yên**) vào ngày 11/11/2022. Sau khi kết hôn, chị và anh **T** chung sống hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế vợ chồng làm ăn không thuận lợi dẫn đến việc chị và anh **T** thường xuyên cãi vã, không ai thấu hiểu cho nhau. Chị và anh **T** đã từng nói chuyện để hòa giải nhưng không thành. Gia đình hai bên có khuyên bảo nhưng không được. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và thông báo cho anh **T** biết nhưng anh **T** vẫn không cùng chị cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hằng ngày chị có gọi điện về cho con thông qua anh **T** nhưng

anh **T** cố tình không cho chị gặp mặt nói chuyện với con. Anh chị đã sống ly thân từ 01/3/2026 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **T**. Về nuôi con chung: Chị và anh **T** có 01 con chung là **Bùi Anh C**, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2023. Ly hôn chị nhận nuôi con và không yêu cầu anh **T** góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Nếu anh **T** nhận nuôi con thì chị cũng đồng ý giao con cho anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng, chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng anh **T** số tiền 3.000.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2026 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai, các tài liệu chứng cứ đã xuất trình và lời khai tại phiên toà bị đơn anh **Bùi Đức T** trình bày như sau:* Về thời gian, thủ tục, điều kiện kết hôn, và quá trình chung sống giữa anh và chị **N** như chị **N** đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà anh. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chuyện tiền nong và sinh hoạt vợ chồng nhưng anh và chị **N** đã giải quyết với nhau. Anh và chị **N** sống ly thân nhau từ tháng 3 năm 2026 đến nay. Nay anh vẫn giữ nguyên quan điểm không đồng ý ly hôn với chị **N**, nếu chị **N** vẫn cương quyết ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung anh và chị **N** có 01 con chung là **Bùi Anh C**, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2023. Trường hợp Tòa án phải giải quyết ly hôn giữa anh và chị **N** thì anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi con và anh yêu cầu chị **N** phải góp cấp dưỡng nuôi con cùng anh số tiền 3.000.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9 năm 2026 đến khi con đủ 18 tuổi. Về chia tài sản chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản xác minh với ông **Bùi Đức T1** là bố đẻ anh **Bùi Đức T** có nội dung:* Anh **Bùi Đức T** và chị **Phạm Thị Bảo N** tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã **A**, huyện **Q**, tỉnh **Thái Bình** (nay là xã **A**, tỉnh **Hưng Yên**) vào năm 2022. Sau khi anh **T** và chị **N** kết hôn thì anh **T**, chị **N** sống cùng với gia đình ông. Trong cuộc sống thì anh **T**, chị **N** không có mâu thuẫn gì lớn. Hiện tại anh **T**, chị **N** vẫn còn đăng ký thường trú với gia đình ông. Thời gian gần đây chị **N**, anh **T** không chung sống cùng nhau nữa, thì thoảng chị **N** có về để đưa con đi chơi. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc chị **N** nộp đơn xin ly hôn anh **T** thì ông không nắm rõ. Ông đề nghị tòa án hòa giải để anh **T**, chị **N** đoàn tụ nuôi dạy con chung. Nếu chị **N** cương quyết xin ly hôn thì ông đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh **T**, chị **N** có một con chung là cháu **Bùi Anh C**, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2023, hiện đang do anh **T** nuôi dưỡng. Nếu phải giải quyết ly hôn thì ông đề nghị tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh **T**. Trong thời gian hôn nhân, anh **T**, chị **N** không có vay nợ gì tài sản của vợ chồng ông. Nếu tòa án có mời ông đến làm việc thì ông cũng xin vắng mặt vì công việc của ông bận vì đi lại xa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên giám sát sự tuân theo pháp luật tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định, chị **N**, anh **T** đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị **Phạm Thị Bảo N** được ly hôn anh **Bùi Đức T**; về nuôi con chung: Giao con chung **Bùi Anh C**, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2023 cho anh **Bùi Đức T** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **N** phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh **T** số tiền 3.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con **C** đủ 18 tuổi; về chia tài sản chung: do đương sự không yêu cầu nên không giải quyết; về án phí: chị **N** phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Hưng Yên nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Chị **Phạm Thị Bảo N** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Bùi Đức T**. Anh **Bùi Đức T** hiện đang cư trú tại **thôn A, xã A, tỉnh Hưng Yên**. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên.

[2] *Về hôn nhân:* Chị **Phạm Thị Bảo N** kết hôn với anh **Bùi Đức T** tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình** (nay là **UBND xã A, tỉnh Hưng Yên**) vào ngày 11/11/2022, là hôn nhân hợp pháp. Theo chị **N** mâu thuẫn vợ chồng do kinh tế vợ chồng làm ăn không thuận lợi dẫn đến việc chị và anh **T** thường xuyên cãi vã, không ai thấu hiểu cho nhau, còn theo anh **T** nguyên nhân mâu thuẫn do chuyện tiền nong và sinh hoạt vợ chồng nhưng anh và chị **N** đã giải quyết với nhau. Chị **N**, anh **T** đã sống ly thân từ ngày 01/03/2026. Dù gia đình hai bên đã khuyên bảo và Tòa án đã hòa giải hai lần nhưng khả năng hàn gắn tình cảm giữa hai người hoàn toàn không còn. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **N**, anh **T** đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị **N**, xử cho chị **N** được ly hôn anh **T** là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con chung:* Chị **N** và anh **T** có 01 con chung là **Bùi Anh C**, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2023. Ly hôn chị nhận nuôi con và không yêu cầu anh **T** góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị, nếu tòa án giao con cho anh **T** thì chị cũng đồng ý và chị sẽ góp cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh **T** là 3.000.000 đồng/tháng. Ly hôn thì anh **T** cũng có nguyện vọng được nuôi con và anh yêu cầu chị **N** cấp dưỡng nuôi con cùng anh

là 3.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử nhận thấy từ ngày chị **N** sống ly thân với anh **T** thì anh **T** là người trực tiếp nuôi con đến thời gian gần đây thì chị **N** mới đón con về nuôi. Qua xác minh với gia đình anh **T** thì bố mẹ anh **T** còn khỏe có điều kiện chăm sóc cháu cùng với anh **T** và trước khi chị **N** đón con về nuôi thì con cũng đã do anh **T** nuôi dưỡng, hiện tại con của chị **N**, anh **T** cũng đã trên 3 tuổi, do đó giao cho anh **T** là người trực tiếp nuôi con và chị **N** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng anh **T** số tiền 3.000.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2026 cho đến khi con **C** đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về chia tài sản*: Chị **N** và anh **T** không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

[5] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên về hướng giải quyết vụ án phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] *Về án phí*: Chị **N** phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Chị **N**, anh **T** có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Xử lý hôn giữa chị **Phạm Thị Bảo N** và anh **Bùi Đức T**.

2. *Về nuôi con chung*: Xử giao con **Bùi Anh C**, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2023 cho anh **Bùi Đức T** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **N** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng anh **T** số tiền 3.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con **C** đủ 18 tuổi. Chị **N** có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các **Điều 6, 7, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự**; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.*

3. *Về chia tài sản:* Chị **Phạm Thị Bảo N** và anh **Bùi Đức T** không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị **Phạm Thị Bảo N** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị **N** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003073 ngày 09/6/2026 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Hưng Yên. Chị **Phạm Thị Bảo N** phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung (chị **N** chưa nộp).

5. *Về quyền kháng cáo:* Chị **Phạm Thị Bảo N** và anh **Bùi Đức T** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 8 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã A Sào, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: HS-HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Quốc Khánh

Hội đồng xét xử sơ thẩm
Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Quốc K